TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2023/DS-PT
Ngày: 20/7/2023
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, hủy quyết định cá biệt và bồi thường thiệt hại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Minh Tuấn
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tấn Long
ông Đinh Phước Hòa

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại điểm cầu Trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử công khai theo hình thức trực tuyến vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 20/2023/TLPT- DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, hủy quyết định cá biệt và bồi thường thiệt hại*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 12/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2403/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị L, sinh năm 1930; địa chỉ: Tổ 01, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Th; địa chỉ phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn T1, xã T2, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 01, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ 02, khối phố P, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 01, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1969; địa chỉ: Khối phố A3, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Kim X1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 2, khối P1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1974; địa chỉ: khối phố A4, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

6. Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1954; địa chỉ: khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

7. Uỷ ban nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thế Mẫn, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Cao Tr - Phó Chủ tịch UBND phường A2; địa chỉ: Khối phố P2, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và ông Trần Vũ Q - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, địa chỉ: số 70 đường H2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người kháng cáo nguyên đơn bà Lương Thị L

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trình bày:

Trước đây bà và chồng là ông Nguyễn Ngọc S (chết năm 2002) đã sử dụng và xây nhà trên diện tích đất khoảng 150m^2 tại tổ 1, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (cụ thể là thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, loại đất thổ cư). Tuy nhiên do nhà sụp, cũ và chật hẹp nên chồng bà có làm đơn xin lập vườn ở gửi Ban Quản trị hợp tác xã 1 TP xin làm nhà tại thửa đất gần đó (nay là tổ 1, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) và đã được chấp nhận. Còn thửa đất cũ và ngôi nhà vợ chồng bà tạm thời để đó, khi nào con gái lập gia đình ra ở riêng thì sẽ tiến hành xây dựng lại để ở.

Bên cạnh thửa đất của bà là thửa đất của vợ chồng cháu bà là ông Nguyễn Ngọc N1 và bà Trương Thị B, lúc Nhà nước tiến hành cấp đất theo hồ sơ 64/NĐ-CP, lợi dụng việc vợ chồng bà không ở đó nên vợ chồng ông Nguyễn Ngọc N1 và bà Trương Thị B đã kê khai, đăng ký và được UBND thành phố T cấp Giấy CNQSD đất ngày 24/01/1995 tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, diện tích 922m^2, loại đất thổ cư, tại tổ 1, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 25/12/2021, ông Nguyễn Ngọc N1 đã tự ý đập vỡ tường nhà của vợ chồng bà và cho rằng diện tích đất và ngôi nhà trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông N1 và bà B, sự việc được bà Nguyễn Thị V báo cáo lên UBND phường A2 và đã được lập biên bản sự việc ngày 25/12/2021.

Nay gia đình bà có thêm nhiều thành viên cùng sinh sống nên chật chội, cùng với đó là việc nhà cũ của bà bị đập phá nên bà tiến hành xây dựng một ngôi nhà nhỏ trên diện tích đất trên để sinh sống thì ngày 04/01/2022, UBND phường A2 đã tiến hành lập Biên bản xử phạt vi phạm hành chính với lí do tổ chức thi công xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ ở đô thị không có giấy phép xây dựng.

Sau đó gia đình ông Nguyễn Ngọc N1 và bà Trương Thị B làm đơn báo cáo lên UBND phường A2 về việc bà xây dựng nhà trên diện tích đất của gia đình họ, việc tranh chấp đất đai của bà và hộ bà Trương Thị B xảy ra. Ngày 07/01/2022, UBND phường A2 tổ chức buổi hòa giải tranh chấp đất đai nhưng không thành.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án:

- Công nhận diện tích đất 193m^2 thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32 tại tổ 01, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lương Thị L.

- Hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Trương Thị B ngày 24/01/1995, đối với diện tích đất 193m^2 thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32 tại tổ 01, khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Trương Thị B trình bày:

Trước đây, vợ chồng bà Lương Thị L ở sau nhà bà nhưng do chật hẹp nên xin cha bà là ông Nguyễn Anh thửa đất trồng khoai lang phía trước cách nhà bà 100m, vợ chồng bà L dỡ nhà xuống đám đất đó làm nhà ở và lập vườn cho đến nay. Vào thời điểm hộ gia đình bà kê khai và được UBND thị xã T Giấy CNQSD đất ngày 24/01/1995, thì hộ bà Lương Thị L cũng kê khai và được UBND thị xã T Giấy CNQSD đất tại thửa 378. Sau đó, ông Nguyễn Ngọc L

(con bà L) đập phá hàng rào trụ bê tông, dây cáp, tre gai, bà có báo cáo Công an phường nhưng chưa giải quyết kịp, hôm sau ông L tiếp tục nhổ 4 trụ bê tông cao 1,6m bà báo cáo công an đến lập biên bản đình chỉ nhưng hôm sau ông L bất chấp biên bản tiếp tục đổ gạch cát xi măng lên sân của bà.

Ngày 01/01/2022 ông L thuê người đến đào móng xây dựng nhà trái phép trên thửa đất của bà. Bà báo cáo chính quyền khu phố, Đội quy tắc phường, Đội quy tắc chính quyền yêu cầu dừng việc xây dựng nhà nhưng sau khi đội quy tắc chính quyền ra về thì gia đình bà L, ông L tiếp tục xây dựng.

Nay bà phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lương Thị L, ông Nguyễn Ngọc L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của bà, tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà xây trái phép để trả lại đất cho bà và bồi thường thiệt hại vật kiến trúc trên đất với số tiền 4.000.000 đồng; (4 trụ bê tông xi măng, dây cáp, 2 trụ sắt 4 phi 12).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Thị V1, chị Nguyễn Thị Kim X1, chị Nguyễn Thị Kim C thống nhất như lời trình bày của bà Lương Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc N1 thống nhất như lời trình bày của bà Trương Thị B.

Tại Công văn số 1162/UBND-TNMT ngày 19/7/2022 UBND thành phố T trình bày:

Theo Sổ đăng ký ruộng đất được lập ngày 24/5/1996 theo Nghị định 64/CP, bà Trương Thị B có đăng ký tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, diện tích 922m^2, loại đất T, tại xã TP (cũ) nay là phường A2, thành phố T. Theo nội dung đơn đăng ký quyền sử dụng đất của bà Trương Thị B đề ngày 10/01/1995 được UBND xã TP ký xác nhận ngày 16/02/1995 và Giấy CNQSD đất cấp cho bà Trương Thị B ngày 24/01/1995 thì nội dung thể hiện tại trang 2 Giấy CNQSD đất trùng khớp với nội dung tại Sổ đăng ký ruộng đất và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32 nêu trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 12/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 35, 157, khoản 2 điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, khoản 1 Điều 167, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 11, Điều 164 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị L về việc: Công nhận diện tích đất 193m^2 nằm trong thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32,

có diện tích 922m^2 tại khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lương Thị L và không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Trương Thị B ngày 24/01/1995 thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện tích 922m^2 tại khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, đối với diện tích 193m^2 đất.

Các cây hiện có diện tích 193m^2 đất, không thuộc sở hữu của bà Lương Thị L.

Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Trương Thị B: Buộc bà Lương Thị L và ông Nguyễn Ngọc L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đối với diện tích 193m^2 đất và tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà xây trái phép để trả lại quyền sử dụng 193m^2 đất thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện tích 922m^2 tại khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho vợ chồng bà Trương Thị B (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

Buộc bà Lương Thị L và ông Nguyễn Ngọc L bồi thường 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) (*giá trị 01 cây vú sữa*) cho vợ chồng bà Trương Thị B.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà Lương Thị L và ông Nguyễn Ngọc L bồi thường thiệt hại vật kiến trúc trên đất với số tiền 4.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 20/12/2022, bà Lương Thị L có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án.

Ngày 23/12/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS đối với Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lương Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu kháng cáo, hủy Bản án sơ thẩm hoặc sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Nguyên đơn đồng ý với trình bày của người bảo vệ quyền lợi cho mình.

Bị đơn bà Trương Thị B đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà V, ông L, bà V1, bà X1, bà C thống nhất với trình bày của người bảo vệ nguyên đơn; ông Nguyễn Ngọc N1 thống nhất trình bày của bị đơn.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS hủy toàn bộ Bản án dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bà Lương Thị L, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, thấy: Theo Mãnh trích đo bản đồ địa chính số 02-2022 do Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam đo vẽ ngày 08/6/2022 (BL 88) và Công văn số 1162/UBND-TNMT ngày 19/7/2022 của UBND thành phố T (BL 98), thì diện tích 193m^2 đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện tích 922m^2 tại khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam được UBND thị xã T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Trương Thị B ngày 24/11/1995.

[1.1] Về nguồn gốc diện tích 193m^2 đất tranh chấp: Tại Biên bản hòa giải do UBND phường A2 lập ngày 07/01/2022 (BL 16) và Đơn xin lập vườn ở ngày 11/7/1985 (BL 17) do bà Lương Thị L cung cấp đã xác định: Nguồn gốc diện tích 193m^2 đất tranh chấp là nơi xây dựng nhà và ở của vợ chồng bà Lương Thị L từ trước năm 1985. Đến năm 1985, do UBND xã mở con đường băng ngang qua thửa đất của Đội sản xuất thuận tiện cho việc lập vườn nên vợ chồng bà Lương Thị L đã làm Đơn xin lập vườn ở và dời nhà ra vị trí khác và ở cho đến nay, giao lại phần đất có nhà chật hẹp cho vợ chồng bà Trương Thị B quản lý sử dụng cho đến nay.

[1.2] Phần diện tích 193m^2 đất tranh chấp trước năm 1985 là nơi vợ chồng bà Lương Thị L xây dựng nhà và ở. Từ năm 1985 đến nay, vợ chồng bà Lương Thị L đi xây dựng nhà ở và lập vườn tại vị trí khác cho đến nay. Như vậy, phần diện tích 193m^2 đất tranh chấp, từ năm 1985 đến nay gia đình bà Lương Thị L không quản lý sử dụng, không có kê khai đăng ký và cũng không được cấp Giấy CNQSD đất đối với diện tích 193m^2 đất tranh chấp. Trong khi đó phần diện tích 193m^2 đất tranh chấp, từ năm 1985 đến nay gia đình bà Trương Thị B quản lý sử dụng, kê khai đăng ký làm nghĩa vụ với Nhà nước và được UBND thị xã T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Trương Thị B ngày 24/01/1995. Vào thời điểm UBND thị xã T cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện

tích 922m^2 cho hộ bà Trương Thị B ngày 24/01/1995 gia đình Lương Thị L cũng thực hiện việc kê khai đăng ký các thửa đất khác và cũng đã được UBND thị xã T cấp Giấy CNQSD đất nhưng gia đình Lương Thị L không có kê khai đăng ký và cũng không được UBND thị xã T cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện tích 193m^2.

[1.3]Trên phần diện tích 193m^2 đất tranh chấp, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/4/2022 có: 01 cây sầu đông, 01 cây vú sữa, 02 cây mít, 01 cây gáo và 01 cây ổi các đương sự tranh chấp: Tại Đơn xin lập vườn ở ngày 11/7/1985 (BL 17) do bà Lương Thị L cung cấp đã xác định: Riêng gia đình của tôi chỗ ở chật chội hơn chỉ có một cái nền nhà ở mà thôi. Cũng vì chỗ ở chật chội, nên vợ chồng bà Lương Thị L đi ở nơi khác. Do đó, ngoài vị trí làm nhà vợ chồng bà Lương Thị L không còn đất xung quanh, từ năm 1985 đến nay bà Lương Thị L không quản lý sử dụng diện tích 193m^2 đất, nên không có cơ sở để cho rằng các cây cối trên thuộc sở hữu của vợ chồng bà Lương Thị L. Đối với bức tường rào xây gạch cao 1,7m, móng nhà cũ xây diện tích 5,7mx 5,3m = 30,21m^2 do Viện kiểm sát cung cấp (BL174,175) là móng nhà và tường rào cũ của gia đình bà L đã bỏ đi và làm nhà ở nơi khác từ năm 1985 không quản lý sử dụng và cũng không còn giá trị sử dụng, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà L cũng không yêu cầu đòi tài sản, giá trị tài sản là vật kiến trúc trên đất tranh chấp; mặt khác những tài sản này nằm trên diện tích được nhà nước giao cho gia đình bị đơn bà B ông N1 và gia đình bà B đã sử dụng công khai hơn 30 năm (kể từ năm 1985) cho đến năm 2021 mới xảy ra tranh chấp, do đó theo quy định tại Điều 236 BLDS năm 2015 bà B ông N1 là người sử dụng hợp pháp móng nhà cũ và bức tường cũ.

[2] Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lương Thị L về việc: Công nhận diện tích đất 193m^2 nằm trong thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện tích 922m^2 tại khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Lương Thị L và không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Trương Thị B ngày 24/01/1995, đối với diện tích đất 193m^2; xác định Các cây hiện có diện tích 193m^2 đất, không thuộc sở hữu của bà Lương Thị L, Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Trương Thị B: Buộc bà Lương Thị L và ông Nguyễn Ngọc L chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đối với diện tích 193m^2 đất và tháo dỡ toàn bộ ngôi nhà xây trái phép để trả lại quyền sử dụng 193m^2 đất thuộc thửa đất số 344, tờ bản đồ số 32, có diện tích 922m^2 tại khối phố A1, phường A2, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho vợ chồng bà Trương Thị B; Buộc bà Lương Thị L và ông Nguyễn Ngọc L bồi thường 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) (*giá trị 01 cây vú sữa*) cho vợ chồng bà Trương Thị B; Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà Lương Thị L và ông

Nguyễn Ngọc L bồi thường thiệt hại vật kiến trúc trên đất với số tiền 4.000.000 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị L và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm.

[3] Chi phí xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản 5.000.000 đồng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự bà Lương Thị L phải chịu, số tiền này bà Lương Thị L đã nộp đủ.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Lương Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn vì bà L là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 23/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lương Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/ DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lương Thị L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn